

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 91 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
huyện Di Linh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Di Linh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển kinh tế - xã hội huyện Di Linh phải đặt trong mối quan hệ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng và vùng Tây Nguyên. Khai thác có hiệu quả các nguồn lực, các lợi thế về tiềm năng đất đai, tranh thủ sự hỗ trợ từ bên ngoài để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ nhanh, từng bước nâng mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh.

2. Xác định nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của huyện, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, áp dụng các mô hình sản xuất tiên tiến, phát triển mạnh những cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ và công nghiệp.

3. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của địa phương; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, chú trọng phát triển hạ tầng đô thị.

4. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, bảo vệ môi trường. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực kết hợp với thu hút lao động từ bên ngoài đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

5. Phát triển kinh tế phải gắn với ổn định chính trị, đảm bảo trật tự xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh; củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị, đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường hiệu lực quản lý điều hành của nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

a) Phấn đấu tăng trưởng của nền kinh tế bằng hoặc cao hơn mức bình quân chung của tỉnh; phát triển nền kinh tế với tốc độ nhanh, bền vững. Nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, tạo chuyển biến mạnh mẽ, hiệu quả trong ngành nông nghiệp; đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển đa dạng lĩnh vực dịch vụ. Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và y tế, văn hóa, thể dục thể thao. Cải thiện đời sống nhân dân đi đôi với xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội. Tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên môi trường.

b) Ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng, trong đó tập trung đầu tư, xây dựng thị trấn Di Linh đạt tiêu chí đô thị loại IV vào trước năm 2020. Phấn đấu phát triển Di Linh thành đô thị loại III vào trước năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Về phát triển kinh tế:

a) Điều chỉnh mục tiêu đến năm 2020:

- Tốc độ tăng bình quân tổng giá trị sản xuất trên địa bàn (*Theo giá so sánh 2010*) giai đoạn 2016 - 2020 đạt trên 8%; trong đó, ngành nông nghiệp tăng 4- 5%, ngành công nghiệp - xây dựng tăng 13,7%, ngành dịch vụ tăng 10%.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2020: Ngành nông nghiệp chiếm 42,9%, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 19%, ngành dịch vụ chiếm 38,1%.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 5 năm 2016 - 2020 tăng bình quân hàng năm từ 10 - 12%; trong đó, thu thuế, phí tăng bình quân từ 12 - 14%.

- Giá trị sản xuất trên 01 đơn vị diện tích đạt từ 130 triệu đồng trở lên.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu 05 năm đạt từ 37 triệu USD trở lên.

b) Định hướng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030:

- Tốc độ tăng bình quân tổng giá trị sản xuất trên địa bàn (*theo giá so sánh 2010*) giai đoạn 2021 - 2025 đạt từ 10 - 11%; trong đó, ngành nông nghiệp tăng 5 - 6%, ngành công nghiệp - xây dựng tăng 14 - 14,5%, ngành dịch vụ tăng

11 - 11,5%. Tốc độ tăng bình quân tổng giá trị sản xuất trên địa bàn (theo giá so sánh 2010) giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 10 - 11%; trong đó, ngành nông nghiệp tăng từ 5,5 - 6%, ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 14,5 - 15%, ngành dịch vụ tăng từ 12%.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Ngành nông nghiệp chiếm 36,3%, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 23,3%, ngành dịch vụ chiếm 40,4%. Đến năm 2030, các tỷ lệ nêu trên lần lượt: 29%, 28,5%, 42,4%.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2030 đạt từ 12 - 13%; trong đó, thu thuế, phí bình quân tăng từ 13-14%.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 100 triệu USD.

2.2. Về phát triển xã hội:

a) Điều chỉnh mục tiêu đến năm 2020:

- Phần đầu tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020) giảm hàng năm từ 1 - 2%; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giảm hàng năm từ 2 - 3%. Đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 2%; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số còn dưới 5%.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm dưới 1,2%.

- Đến năm 2020, có 15/18 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 83% tổng số xã).

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia hàng năm trên đạt 99%.

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt trên 70%.

- Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi đi nhà trẻ đạt 15%, tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mẫu giáo để chuẩn bị vào lớp 1 đạt 100%, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường bậc tiểu học đạt trên 98%, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường bậc trung học cơ sở đạt trên 90%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70% vào năm 2020; trong đó, đào tạo nghề đạt 40%.

- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đến năm 2020 đạt 100% và đạt 4,5 bác sĩ/vạn dân. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 75 - 80%.

- Đến năm 2020, có từ 85 - 90% hộ gia đình, 86% số thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá; 98% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hoá; trên 77% số xã đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới; thị trấn Di Linh đạt chuẩn văn minh đô thị.

- Phần đầu đến năm 2020, có trên 20 câu lạc bộ, phòng tập thể dục thể thao.

b) Định hướng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030:

- Phần đầu đến năm 2025, trên địa bàn huyện cơ bản không còn hộ nghèo.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm duy trì khoảng 1%.

- Toàn bộ 18/18 xã đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2022 và huyện Di Linh đạt chuẩn huyện nông thôn mới vào năm 2022.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia hàng năm đạt 100% trước năm 2025.

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt trên 80% vào năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030.

- Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi đi nhà trẻ đạt 20% vào năm 2025 và 25% vào năm 2030; duy trì tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mẫu giáo để chuẩn bị vào lớp 1 đạt 100%; duy trì tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường bậc tiểu học đạt trên 98%; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường bậc trung học cơ sở đạt trên 91%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 80% vào năm 2025 (*trong đó, đào tạo nghề đạt trên 50%*) và trên 90% vào năm 2030 (*trong đó, đào tạo nghề đạt trên 70%*).

- Duy trì tỷ lệ số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 100% và đạt 5,5 bác sĩ/vạn dân vào năm 2025 và đạt 6 bác sĩ/vạn dân vào năm 2030. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 90% vào năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030.

- Có trên 90% hộ gia đình, 90% số thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá; 100% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hoá; 100% số xã đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới; thị trấn Di Linh đạt chuẩn văn minh đô thị.

- Phấn đấu đến năm 2030, có trên 30 câu lạc bộ, phòng tập thể dục thể thao.

2.3. Về bảo vệ môi trường:

a) Điều chỉnh mục tiêu đến năm 2020:

- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 100% và tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 96% trở lên.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 55%.

- Đến năm 2020, có 95% rác thải đô thị và trên 70% rác thải nông thôn được thu gom, xử lý.

- Đến năm 2020, 100% cơ sở sản xuất đảm bảo vệ sinh môi trường, 100% cơ sở sản xuất xây dựng mới có công nghệ sạch; duy trì tỷ lệ trên sau năm 2020.

- Chú trọng vệ sinh an toàn thực phẩm hạn chế tối đa các tác hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra cải thiện vệ sinh môi trường khu vực nông thôn.

b) Định hướng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030:

- 100% dân số đô thị và dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch.

- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 55%.

- Đến năm 2025, trên 97% rác thải đô thị và trên 80% rác thải nông thôn được thu gom, xử lý. Đến năm 2030, trên 99% rác thải đô thị và 90% rác thải nông thôn được thu gom, xử lý.

III. ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Về nông nghiệp, nông thôn

1.1. Phương hướng phát triển:

a) Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa, đầu tư chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao, xây dựng nền nông nghiệp sạch, nâng cao chất lượng tăng trưởng. Chuyển đổi mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ, phát triển ngành nghề. Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng bền vững, gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái.

b) Chuyển đổi diện tích cây cà phê kém hiệu quả, diện tích đất lúa 1 vụ sang trồng cây ăn quả, rau, hoa, cây cảnh có giá trị kinh tế cao, nâng cao giá trị sử dụng đất và tăng thu nhập cho người dân.

c) Đầu tư chiều sâu, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất nông nghiệp. Tăng cường ứng dụng công nghệ - kỹ thuật tiên tiến, công nghệ sinh học, công nghệ sạch, sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi mới, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Phát triển chăn nuôi trở thành ngành kinh tế hàng hóa, nâng tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp. Khuyến khích lai tạo, sử dụng giống mới, phát triển mô hình chăn nuôi gia trại, trang trại, công nghiệp tập trung.

1.2. Mục tiêu phát triển:

a) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp bình quân hàng năm khoảng 4,5 - 5% giai đoạn 2016 - 2020, tăng 5,5 - 6,5% giai đoạn 2021 - 2030.

b) Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế (*GDRP*): đến năm 2020 chiếm 42,9%; đến năm 2025, giảm còn 36,3% và đến năm 2030, giảm còn 29%.

c) Diện tích cây trồng được chủ động nước tưới đến năm 2020 đạt trên 65% và tỷ lệ nông, lâm sản qua chế biến đến năm 2020 đạt trên 60%; trong đó, chế biến bằng công nghệ tiên tiến đạt trên 40%. Đến năm 2030, diện tích cây trồng được chủ động nước tưới đến năm 2020 đạt trên 70% và tỷ lệ nông, lâm sản qua chế biến đến năm 2020 đạt trên 80%; trong đó, chế biến bằng công nghệ tiên tiến đạt trên 70%.

d) Đến năm 2020, có 15/18 xã đạt chuẩn nông thôn mới, có 18/18 xã đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2022 và huyện Di Linh đạt chuẩn huyện nông thôn mới vào năm 2022.

e) Từng bước hình thành các khu nông nghiệp công nghệ cao, khu chăn nuôi gia súc tập trung (*bò thịt, bò sữa*) và vùng sản xuất cây dược liệu tập trung như: đinh lăng, đương quy, hà thủ ô, ba kích, hoài sơn, đẳng sâm, nghệ,...

1.3. Quy hoạch các khu sản xuất và khu chăn nuôi tập trung:

a) Bố trí các khu vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao:

- Khu nông nghiệp công nghệ cao Đình Lạc: Quy mô khoảng 300 ha (*phát triển cà phê công nghệ cao*).

- Khu nông nghiệp công nghệ cao Hoà Bắc: Quy mô khoảng 300 ha.

- Khu nông nghiệp công nghệ cao Gia Hiệp: Quy mô khoảng 50 - 70 ha.

- Khu nông nghiệp công nghệ cao Tân Châu: Quy mô khoảng 70 ha.

- Khu nông nghiệp công nghệ cao Gung Ré: Quy mô khoảng 50 ha.

b) Hình thành các khu chăn nuôi bò tập trung tại các xã:

- Xã Liên Dầm: Quy mô khoảng 200 ha tại tiểu khu 660B, 686A.

- Xã Tam Bốc: Quy mô khoảng 60 ha tại tiểu khu 645, 671.

- Xã Đình Trang Thượng: Quy mô khoảng 50 ha.

- Xã Gia Bắc: Quy mô khoảng 100 ha tại tiểu khu 736, 739, 740. Hiện nay, Công ty TNHH Hoàng Cát Tường đã được giao đất thực hiện đầu tư dự án Trang trại trồng cà, chăn nuôi bò thịt và bò sữa.

- Dự án chăn nuôi bò sữa thị trấn Di Linh: Diện tích khoảng 70 ha, quy mô tổng đàn khoảng 5.000 con bò sữa vào năm 2030.

2. Về dịch vụ

2.1. Quan điểm phát triển:

a) Khai thác tiềm năng lợi thế về điều kiện tự nhiên, lợi thế về giao thông và vị trí địa lý; đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn theo hướng văn minh, hiện đại với sự tham gia của các thành phần kinh tế và sự đa dạng của các loại hình tổ chức phân phối, các hoạt động dịch vụ và phương thức kinh doanh. Đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và phục vụ đời sống, góp phần thúc đẩy sản xuất công nghiệp, nông nghiệp phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, xoá đói giảm nghèo, hội nhập kinh tế - thương mại của tỉnh và vùng Tây Nguyên.

b) Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng khu du lịch Bobla tạo thành điểm nhấn của huyện.

2.2. Mục tiêu phát triển:

a) Phần đầu đưa tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành dịch vụ đạt 10%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020, 11 - 11,5% giai đoạn 2021 - 2025 và trên 12% giai đoạn 2026 - 2030.

b) Tăng tỷ trọng của ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 34,2% năm 2015 lên 38,2% vào năm 2020 và 42,4% vào năm 2030.

2.3. Quy hoạch các công trình, dự án trọng điểm:

a) Lĩnh vực du lịch:

- Kêu gọi đầu tư xây dựng Bobla thành khu du lịch của huyện với quy mô xây dựng đợt 1 khoảng 40 ha.

- Kêu gọi đầu tư các điểm du lịch sinh thái, gồm: thác Liliang, núi Brah Yàng, hồ Kala, các hồ thủy điện, hồ Tây Di Linh.

- Du lịch văn hoá: ưu tiên phát triển loại hình du lịch làng nghề và du lịch văn hóa, phát triển các đội công chiêng phục vụ du lịch.

b) Lĩnh vực thương mại - dịch vụ:

- Đến năm 2030, huyện Di Linh có 19 chợ, gồm: 01 chợ hạng 1 và 17 chợ hạng 3; trong đó, xây dựng mới 10 chợ tại các xã: Tân Thượng, Tân Nghĩa, Liên Dầm, Tân Lâm, Đinh Trang Hòa, Tam Bồ, Bảo Thuận, Đinh Trang Thượng, Gia Bắc, Sơn Điền; tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo công trình phụ trợ, như: sân, hệ thống thoát nước, nhà vệ sinh tại một số chợ đã xuống cấp.

- Xây dựng trung tâm thương mại tại khu đất chợ cũ Di Linh, triển khai quy hoạch khu dân cư kết hợp thương mại - dịch vụ và sản xuất tổng hợp tại Tổ dân phố 20, thị trấn Di Linh, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư và nghỉ dưỡng tại cánh đồng Gung Ré.

- Xây dựng 2 trung tâm mua sắm (*tại Khu phố 10, thị trấn Di Linh và tại thôn 8, xã Gia Hiệp*) và một số siêu thị tại thị trấn Di Linh, xã Hòa Ninh và xã Gia Hiệp.

- Xây dựng từ 01 - 02 trạm thu mua sữa trên địa bàn huyện để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sữa bò khi quy mô đàn bò sữa tăng trên 5.000 con vào năm 2030.

- Đến năm 2020, có trên 50 cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn huyện.

- Phát triển dịch vụ - thương mại khu vực bến xe huyện Di Linh, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến Mắc ca và các điểm dừng chân ven các tuyến Quốc lộ 20, Quốc lộ 28.

3. Về công nghiệp - xây dựng

3.1. Quan điểm phát triển:

a) Tiếp tục đầu tư, thúc đẩy phát triển các nhóm ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Gắn phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp với phát triển nông nghiệp, nông thôn và bảo vệ môi trường sinh thái. Nâng cấp hệ thống hạ tầng nông thôn, khuyến khích phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, cơ khí sửa chữa máy móc trong nông nghiệp, chế biến nông - lâm sản, tạo điều kiện mở rộng các vùng nguyên liệu tập trung và khai thác, sử dụng có hiệu quả các tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, tăng sức cạnh tranh từ sản phẩm nông - lâm nghiệp.

b) Tập trung các nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh thu hút đầu tư và lấp đầy Cụm công nghiệp Gia Hiệp và Cụm công nghiệp Tam Bồ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực lân cận.

3.2. Mục tiêu phát triển:

a) Phần đầu tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành công nghiệp - xây dựng đạt 13,7%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020, giai đoạn 2021 - 2025 đạt từ 14 - 14,5%/năm và đạt từ 15% trong giai đoạn 2026 - 2030.

b) Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu kinh tế chung của huyện đạt từ 19% vào năm 2020 và 28,5% vào năm 2030.

- Cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp đến năm 2020: công nghiệp chế biến chiếm 46%, công nghiệp khai thác chiếm 0,9%, công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước chiếm 53,1%. Đến năm 2030, công nghiệp chế biến chiếm 56,8%, công nghiệp khai thác chiếm 0,4%, công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước chiếm 42,9%.

3.3. Định hướng các lĩnh vực sản xuất công nghiệp:

a) Sản xuất vật liệu xây dựng:

- Chuyển dần từ sản xuất gạch ngói nung sang sản xuất vật liệu không nung theo lộ trình đề bảo vệ môi trường. Kêu gọi đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất vật liệu không nung tại các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện với công suất khoảng 50 triệu viên/năm để giải quyết việc làm cho lao động và cung cấp vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện và các vùng lân cận.

- Khuyến khích các cơ sở khai thác, sản xuất đá phối hợp đầu tư hoặc liên kết với các cơ sở sản xuất cát nghiền, gạch không nung nhằm tận dụng nguyên liệu, giảm ô nhiễm môi trường, tăng nguồn vật liệu xây không nung.

- Khuyến khích xây dựng từ 01 đến 02 trạm trộn bê tông thương phẩm để thay thế cho việc chế tạo bê tông bằng phương pháp đơn giản, không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường.

b) Chế biến nông sản:

- Chế biến nông sản hàng hóa và xuất khẩu: Xây dựng 01 nhà máy chế biến, sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Cụm công nghiệp Gia Hiệp, công suất thiết kế 15 tấn viên/giờ hoặc 20 tấn bột/giờ, vốn đầu tư khoảng 200 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2021 - 2025, dự kiến xây dựng 01 nhà máy chế biến rau quả xuất khẩu; 01 nhà máy chế biến thịt bò xuất khẩu, 01 nhà máy sản xuất phân bón, 01 nhà máy sản xuất cơ khí phục vụ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp tại Cụm công nghiệp Tam Bồ.

- Hình thành các cơ sở xông sấy nông sản hàng hóa, mộc dân dụng, mây tre đan, chế biến lâm sản tại Cụm công nghiệp Gia Hiệp, Tam Bồ.

- Xây dựng cơ sở sản xuất ván dăm từ nguyên liệu gỗ keo tại Cụm công nghiệp Gia Hiệp hoặc Tam Bó.

- Xây dựng cơ sở giết mổ tập trung tại thị trấn Di Linh và các xã Đinh Lạc, Hoà Ninh, Gia Hiệp, Tân Thượng, công suất giết mổ từ 50 - 100 con/ngày/cơ sở, diện tích chiếm đất 1.000 - 2.000m²/cơ sở và diện tích xây dựng 500m²/cơ sở.

- Chế biến thực phẩm: xay xát lương thực, bún bánh, đậu phụ, nước đá... tại trung tâm các xã.

c) Sản xuất điện:

- Thủy điện Đồng Nai 2 (*đã hoàn thành*): công suất lắp máy 70 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm là 263,6 triệu kWh/năm.

- Thủy điện Đa Trou Kea (*xây dựng trong giai đoạn 2016 - 2020*): công suất lắp máy 4,5MW.

- Thủy điện Tân Thượng (*xây dựng trong giai đoạn 2016 - 2020*): công suất 27 MW.

d) Cung cấp nước máy:

- Nhà máy nước Di Linh công suất 6.000m³/ngày đêm, khối lượng cung cấp bình quân hàng năm đạt 2,2 triệu m³.

- Hệ thống cấp nước Đinh Lạc cung cấp nước cho khoảng 2.000 hộ dân.

- Hệ thống cấp nước Tân Châu (*thôn 3, thôn 4*) cung cấp nước cho khoảng 2.000 hộ dân.

e) Cơ khí - sửa chữa: Chủ yếu là sản xuất sản phẩm kim loại (*nông cụ, cửa sắt, đồ nhôm*) và sửa chữa ô tô, máy kéo, máy nông nghiệp. Bố trí tập trung chủ yếu ở các cụm công nghiệp và tại trung tâm cụm xã, trung tâm xã,...

3.4. Bố trí không gian sản xuất công nghiệp:

a) Cụm công nghiệp Gia Hiệp:

- Diện tích theo quy hoạch được duyệt: Quy mô 57 ha, tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh. Hiện nay, UBND huyện Di Linh đang thực hiện điều chỉnh quy hoạch đối với Cụm công nghiệp Gia Hiệp theo Quyết định số 2670/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh.

- Định hướng ngành nghề sản xuất: Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến lâm sản và công nghiệp khác.

b) Cụm công nghiệp Tam Bó:

- Quy mô 30 ha, tại xã Tam Bó, huyện Di Linh.

- Định hướng ngành nghề sản xuất: Thu hút, phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản, cơ khí - sửa chữa, chế biến thức ăn gia súc, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản...

4. Về phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

4.1. Giao thông:

a) Quy hoạch giao thông đường bộ: Dự kiến đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030, một số tuyến giao thông quan trọng đi qua và trên địa bàn huyện được xây dựng mới và đầu tư nâng cấp như sau:

(1) Cao tốc Dầu Giây - Đà Lạt đoạn qua huyện Di Linh dài khoảng 45 km, quy mô 4 làn xe.

(2) Quốc lộ 20 đi qua địa phận huyện Di Linh dài 41,5 km, đây là trục xương sống của huyện chạy từ Đông qua Tây, đi qua các vùng trọng điểm của huyện như thị trấn Di Linh, khu vực liên xã Hòa Ninh - Đình Trang Hòa, Cụm công nghiệp Gia Hiệp. Hiện nay, Quốc lộ 20 đã được đầu tư nâng cấp quy mô 2 làn xe, rộng 12 m, vận tốc thiết kế 80 km/giờ. Riêng đoạn qua thị trấn Di Linh khoảng 5,1 km đã được xây dựng với mặt đường rộng 15m.

(3) Quốc lộ 28 nối Quốc lộ 1 với Quốc lộ 14 đi qua địa phận tỉnh Lâm Đồng giao với Quốc lộ 20 tại thị trấn Di Linh, đoạn qua địa phận huyện Di Linh dài 92 km. Trong những năm tới, tiếp tục đầu tư nâng cấp Quốc lộ 28 đạt tiêu chuẩn đường cấp IV với quy mô 02 làn xe.

(4) Đường tỉnh 725 đi qua địa phận huyện Di Linh có chiều dài khoảng 9,5 km, dự kiến nâng cấp toàn tuyến tối thiểu theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

(5) Đường tỉnh 726 xuất phát từ ngã ba Tùng Lâm theo đường Đà Lạt - Suối Vàng, Păng Tiên - Đạ Nhứt và đến xã Phi Tô nối đường Nam Ban - Phi Tô - Đạ Đờn gặp Quốc lộ 27 và tiếp tục tại ngã ba cầu Đạ K'Nang, xã Đạ Đờn đến các xã: Phúc Thọ, Hoài Đức, Tân Thanh để đến xã Đình Trang Thượng, huyện Di Linh. Đoạn đi qua huyện Di Linh dài 7,82 km. Quy hoạch nâng cấp toàn tuyến tối thiểu theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

(6) Đường đô thị: Hệ thống giao thông đối ngoại qua thị trấn Di Linh được định hướng như sau:

- Kết nối với đường cao tốc Dầu Giây - Đà Lạt: Không qua trung tâm đô thị và cách trung tâm khoảng 5-7 km. Đô thị Di Linh nối với đường cao tốc thông qua 2 trục chính đô thị theo hướng Đông - Tây và giao với đường cao tốc bằng hai nút giao khác mức.

- Quốc lộ 20 qua thị trấn Di Linh đảm nhận hai chức năng vừa là đường đối ngoại vừa là đường trục chính đô thị, lộ giới 30m, mặt đường rộng 15m, hành lang kỹ thuật mỗi bên 7m.

- Quốc lộ 28 qua thị trấn Di Linh đảm nhận hai chức năng vừa là đường đối ngoại vừa là đường trục chính đô thị, mặt đường rộng 15m (giai đoạn I), hành lang kỹ thuật mỗi bên 5m. Giai đoạn II, Quốc lộ 28 trở thành đường trung tâm đô thị, mặt đường 18m, vỉa hè và hành lang kỹ thuật mỗi bên 10m.

- Đường đô thị của thị trấn Di Linh có chiều dài 58 km, được phân thành 3 loại:

+ Loại 1 (Hệ thống đường phố chính): Đường vành đai phía Tây song song Quốc lộ 20 hiện hữu, tạo thành hành lang giao thông phía Tây. Tiếp cận khu dân cư Tân Châu (địa điểm quy hoạch cụm công nghiệp Tân Châu cũ). Lộ giới đường vành đai là 35m; mặt đường 10,5mx2, dải phân cách giữa 2m, vỉa hè và hành lang kỹ thuật mỗi bên 6m. Đường phố chính đô thị nối trực tiếp ra đường đối ngoại, chiều rộng 24m; trong đó, mặt đường 12m, vỉa hè mỗi bên 6m. Trục cảnh quan nối khu trung tâm đô thị với hồ cảnh quan ở khu vực phía Tây Nam, có lộ giới 32m; trong đó, chiều rộng mặt đường 7,5mx2, dải phân cách 2m, vỉa hè mỗi bên 6m.

+ Loại 2 (Hệ thống đường chính khu vực): Đảm nhận giao thông nội bộ từng khu vực và nối vào các đường chính đô thị, có lộ giới 19m; trong đó, mặt đường rộng 9m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m.

+ Loại 3 (Hệ thống đường nội bộ): Đảm nhận giao thông nội bộ trong các khu dân cư nối ra đường khu vực, có lộ giới 17m; trong đó, mặt đường rộng 7m, vỉa hè mỗi bên 5m.

(7) Đường liên xã: Quy hoạch 19 đường liên xã (ĐH1 - DH19), chiều dài 171 km. Quy hoạch đường liên xã theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lộ giới tùy theo địa hình lộ giới thay đổi theo Nghị định số 186/2004/NĐ-CP ngày 05/11/2004 của Chính phủ.

(8) Đường trục xã, trục thôn: Quy hoạch đường trục xã theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m. Quy hoạch đường trục thôn theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi, nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m - 5,5m, lộ giới tùy theo địa hình lộ giới thay đổi theo Nghị định số 186/2004/NĐ-CP ngày 05/11/2004 của Chính phủ.

b) Quy hoạch hệ thống bến xe

- Quy hoạch mới bến xe trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn bến xe hạng III tại thị trấn Di Linh, diện tích 8.860 m².

- Bến xe xã Hòa Ninh: Quy hoạch sau chợ Hòa Ninh, diện tích 2.132m², đạt tiêu chuẩn bến xe loại V.

- Bến xe các xã: Hòa Nam, Hòa Bắc, Sơn Điền, Gia Bắc, Bảo Thuận, Tân Nghĩa, Tân Thượng: Quy hoạch tại khu trung tâm xã, diện tích 500m², đạt tiêu chuẩn bến xe loại VI.

c) Quy hoạch các tuyến xe buýt

- Tuyến thị trấn Di Linh - Đình Trang Thượng: Điểm đầu Bến xe Di Linh, điểm cuối Trung tâm xã Đình Trang Thượng, chiều dài tuyến 40 km.

- Tuyến Hòa Ninh - Hòa Nam - Đình Trang Hòa: Điểm đầu bến xe xã Hòa Ninh, điểm cuối bến xe xã Hòa Ninh, chiều dài tuyến 45 km.

- Tuyến thị trấn Di Linh - Gia Bắc: Điểm đầu bến xe Di Linh, điểm cuối Trung tâm xã Gia Bắc, chiều dài tuyến 40 km.

4.2. Thủy lợi: Tập trung ưu tiên phát triển thủy lợi vừa và nhỏ cho một số xã, như: Tam Bồ, Tân Nghĩa, Tân Lâm, Hòa Trung, Hòa Nam, Hòa Ninh, Gia Bắc. Dự kiến giai đoạn 2016-2020, cải tạo, xây mới hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện, gồm: Nâng cấp, sửa chữa 06 km kênh mương, 08 đập dâng và xây dựng mới 07 hồ chứa, phát triển 850 ao hồ nhỏ trên địa bàn huyện. Đến năm 2018, có 18/18 xã đạt tiêu chí về thủy lợi; đến năm 2020, diện tích chủ động tưới đạt 65 - 70%. Giai đoạn 2021 - 2030, tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi đã được quy hoạch theo Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 04/3/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

4.3. Cấp nước sinh hoạt:

a) Đến năm 2020, tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 100% và tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 96% trở lên. Đến năm 2025, tỷ lệ dân cư đô thị và nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

b) Cấp nước đô thị Di Linh và Hoà Ninh: Nâng cấp hệ thống cấp nước hiện có, đảm bảo 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch.

c) Cấp nước khu vực nông thôn: Đầu tư, xây dựng mới 5 công trình cung cấp nước cho 4.850 hộ, gồm:

- Hệ cấp nước Đình Lạc - xã Đình Lạc: Công suất cấp cho 2.000 hộ, nguồn nước từ hồ Thanh Bạch, vốn đầu tư 44 tỷ đồng.

- Hệ cấp nước thôn Nao Sê - xã Gia Bắc: Công suất cấp cho 200 hộ, hình thức cấp nước tự chảy, vốn đầu tư 10 tỷ đồng.

- Hệ cấp nước thôn B'Sut - xã Bảo Thuận: Công suất cấp cho 500 hộ, hình thức cấp nước tự chảy, vốn đầu tư 22,5 tỷ đồng.

- Hệ cấp nước Tân Châu (thôn 3, thôn 4) - xã Tân Châu: Công suất cấp cho 2.000 hộ, nguồn nước từ hồ thôn 3. vốn đầu tư 64 tỷ đồng.

- Hệ cấp nước thôn 6 - xã Hoà Bắc: Công suất cấp cho 150 hộ, hình thức cấp nước tự chảy, vốn đầu tư 9,75 tỷ đồng.

d) Đầu tư mới hệ thống nước sạch cho các trường học, trạm y tế chưa có hệ thống cung cấp nước hợp vệ sinh. Bổ sung các hệ thống lọc nước quy mô nhỏ cho các trường học và trạm y tế đã có hệ thống nước hợp vệ sinh, phấn đấu đến hết năm 2018, có 100% trường học, trạm y tế có nước sinh hoạt theo quy chuẩn QCVN 02/2009.

4.4. Điện sinh hoạt:

a) Tiếp tục làm việc với ngành điện đề nghị ưu tiên bố trí vốn đầu tư, nâng cấp hệ thống điện theo quy hoạch đã được phê duyệt và một số tuyến điện phục vụ sản xuất, sinh hoạt vùng đồng bào dân tộc, vùng khó khăn.

b) Tiếp tục đầu tư, nâng cấp mạng lưới điện hạ thế trong các khu dân cư, khu sản xuất theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã và quy hoạch xây dựng thị trấn Di Linh. Phần đầu đến năm 2020, 100% dân số trên địa bàn huyện được sử dụng điện sinh hoạt.

c) Tiếp tục nâng cao chất lượng chiếu sáng đô thị đảm bảo 100% các công trình giao thông, không gian công cộng và quảng cáo tại các đô thị (*xây mới, cải tạo, nâng cấp*) sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện; khuyến khích sử dụng đèn năng lượng mặt trời.

d) Chiếu sáng các công trình giao thông:

- Đối với các đô thị thị trấn Di Linh và đô thị Hoà Ninh: Chiếu sáng đường phố đạt tỷ lệ 85 - 95% chiều dài các tuyến đường phố chính đô thị và đường phố khu vực, phần đầu nâng tỷ lệ chiếu sáng ngõ xóm (*có chiều rộng từ 2m trở lên*) đạt 75% chiều dài đường.

- Đối với các trục đường chính của các khu dân cư nông thôn, khu trung tâm các xã: Chiếu sáng đường đạt tỷ lệ 80 - 90% chiều dài các tuyến đường trục chính của xã đoạn qua các khu dân cư, phần đầu nâng tỷ lệ chiếu sáng ngõ xóm (*có chiều rộng từ 2m trở lên*) đạt 70% chiều dài đường.

e) Hoàn thành việc hạ ngầm toàn bộ đường dây cáp điện chiếu sáng tại các đô thị Di Linh và Hoà Ninh.

4.5. Lĩnh vực thông tin và truyền thông:

a) Tốc độ tăng trưởng của các nhóm dịch vụ truyền thông đạt từ 3 - 5%/năm, các dịch vụ bưu chính mới có tốc độ từ 5 - 10%/năm. Tốc độ tăng doanh thu giai đoạn 2016 - 2020 đạt từ 7 - 10%, giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 10%.

b) Hạ tầng cơ sở viễn thông công nghệ hiện đại, độ phủ sóng đến các xã, thôn, làng với thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao.

c) Đến năm 2020, mật độ điện thoại đạt trên 100 thuê bao/100 dân, tỷ lệ số dân sử dụng internet đạt 50%, mật độ Internet đạt 10 máy/100 dân; đến năm 2030, tỷ lệ số dân sử dụng internet đạt trên 70%, mật độ Internet đạt trên 15 máy/100 dân.

d) Tiếp tục kết nối internet đến các thôn có nhu cầu, đảm bảo 70% thôn có internet vào năm 2020 và đạt 100% vào năm 2030.

e) Ứng dụng công nghệ thông tin trên các lĩnh vực, xây dựng dịch vụ công mức độ 3, 4 theo yêu cầu của Trung ương và địa phương; 80% văn bản trao đổi giữa các cơ quan quản lý nhà nước được trao đổi hoàn toàn trên mạng (*tỷ lệ này phần đầu đạt 100% vào năm 2025*); ứng dụng hệ thống một cửa điện tử hiện đại và triển khai hệ thống hội nghị truyền hình đến cấp xã.

b) Xây dựng, vận hành bộ máy chính quyền vì mục tiêu phục vụ người dân, doanh nghiệp, có năng lực quản lý điều hành trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng. Tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội vững mạnh, thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và tạo đồng thuận trong xã hội. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý cho nhân dân.

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN LÃNH THỔ

1. Định hướng phát triển đô thị

a) Phân đầu xây dựng, phát triển thị trấn Di Linh sớm trở thành đô thị loại IV trước năm 2020, là trung tâm hành chính - văn hóa của huyện. Tiếp tục xây dựng và phát triển thị trấn Di Linh thành đô thị loại III vào giai đoạn sau năm 2025.

b) Phát triển các khu dân cư mới, khép kín với các khu dân cư cũ theo quy hoạch xây dựng thị trấn đã được phê duyệt. Hình thành các khu đô thị mới tại các khu phố 8, 9, 10...Tập trung xây dựng đường giao thông, công viên...khu vực ven hồ Di Linh để tạo thành điểm nhấn cảnh quan của thị trấn.

c) Xây dựng, hoàn thiện các công trình hạ tầng, như: văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao...để đáp ứng nhu cầu của người dân ở hiện tại và trong tương lai.

d) Hoàn thiện hệ thống giao thông, hệ thống cấp thoát nước theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt. Phát triển du lịch sinh thái hồ Di Linh. Xây dựng các khu du lịch nghỉ dưỡng theo quy hoạch xây dựng và phát triển kinh tế thị trấn theo hướng dịch vụ - du lịch.

e) Từng bước đầu tư xây dựng Hoà Ninh thành thị trấn phía Tây của huyện trước năm 2020, là trung tâm kinh tế phía Tây, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các xã phía Tây của huyện. Với định hướng sau năm 2025, huyện Di Linh đạt tiêu chuẩn đô thị loại III, cần tập trung đầu tư trung tâm các xã ven trục Quốc lộ 20 và ven thị trấn Di Linh (*Đình Lạc, Gia Hiệp, Tam Bó, Tân Nghĩa, Liên Dầm*) để phát triển thành đô thị loại V sau năm 2025.

2. Phát triển khu dân cư nông thôn

a) Hình thành, phát triển mạng lưới các trung tâm xã, tạo điểm nhấn cho quá trình phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn. Quy hoạch phát triển các cơ sở thương mại, dịch vụ, công nghiệp,...; bố trí lại dân cư nông thôn, thu hút lao động hình thành các điểm dân cư tập trung tại khu trung tâm xã và các thôn, tạo thuận lợi cho xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội.

b) Triển khai thực hiện các dự án sắp xếp, ổn định dân cư nông thôn khu vực có nguy cơ bị thiên tai, lũ lụt, sạt lở ven sông... theo dự án đã được duyệt.

5. Về văn hoá - xã hội

5.1. Dự báo dân số và lao động:

a) Phát triển dân số hướng tới các mục tiêu đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất, tinh thần, tăng tuổi thọ, thể lực, trí lực.

b) Dự báo trong giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng dân số bình quân 1,25%/năm (trong đó, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1,2%/năm); giai đoạn 2021 - 2025, đạt 1,2%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 1,1%/năm (trong đó, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%/năm). Tăng dân số cơ học phần lớn nằm trong độ tuổi lao động từ các nơi khác đến làm việc trong các nhà máy thủy điện, các cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở dịch vụ, du lịch... Quy mô dân số vào năm 2020: 175.275 người, năm 2025: 186.050 người và năm 2030: 196.510 người.

c) Dự báo tỷ lệ dân đô thị sẽ tăng lên 39.680 người vào năm 2020, chiếm 22,7% dân số toàn huyện. Đến năm 2030, dân số đô thị có khoảng 88.430 người, chiếm khoảng 45% dân số toàn huyện. Đến năm 2020, dân số trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 58,85% tổng dân số.

5.2. Lao động và giải quyết việc làm:

a) Dự báo lao động cần bố trí việc làm vào năm 2020 khoảng 99.874 người, năm 2025 khoảng 106.016 người và năm 2030 khoảng 111.973 người. Thời kỳ 2016 - 2030, cần giải quyết việc làm thêm cho khoảng 18 nghìn lao động đến tuổi tham gia lao động.

b) Cơ cấu lao động đến năm 2020: Nông nghiệp chiếm 69% và phi nông nghiệp chiếm 31%; đến năm 2030: Nông nghiệp chiếm 60,5% và phi nông nghiệp chiếm 39,5%.

5.3. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo:

a) Phân đầu đến năm 2020, tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi đi nhà trẻ đạt 15%, tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mẫu giáo đạt 100%, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường bậc tiểu học đạt trên 98%, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường bậc trung học cơ sở đạt trên 90%.

b) Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi đi nhà trẻ đạt 20% vào năm 2025 và 25% vào năm 2030; duy trì tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mẫu giáo đạt 100%; duy trì tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường bậc tiểu học đạt trên 98%; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường bậc trung học cơ sở đạt trên 95%.

c) Đến năm 2020, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên 70%.

d) Hoàn thiện Trung tâm dạy nghề tại thị trấn Di Linh, phân đầu đến năm 2020, lao động qua đào tạo chiếm 40% và năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm trên 70%. Trong giai đoạn 2016 - 2020, nhu cầu đào tạo lao động cho khoảng 2,4 nghìn người, bình quân hàng năm đào tạo khoảng 480 người. Giai đoạn 2021 - 2030, nhu cầu đào tạo khoảng 7,25 nghìn người, bình quân một năm đào tạo từ 700 - 750 người.

5.4. Lĩnh vực Y tế:

a) Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ y tế, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cơ bản của toàn dân; thực hiện được một số kỹ thuật đơn giản trong khám, điều trị một số bệnh chuyên khoa về mắt, răng, tai - mũi - họng, sức khỏe sinh sản và sức khỏe trẻ em tại cơ sở.

b) Tiếp tục nâng cấp Trung tâm y tế huyện cả về quy mô và trang thiết bị, xây dựng phòng khám đa khoa khu vực và nâng cấp các trạm y tế xã đạt chuẩn.

c) Phân đầu đến năm 2020, tỷ lệ số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 100% và đạt 4,5 bác sĩ/vạn dân, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 75 - 80%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 9% vào năm 2020, tỷ lệ giường bệnh/1 vạn dân đạt 5,8 giường.

d) Phân đầu đến năm 2025 và tầm nhìn 2030: Duy trì tỷ lệ số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 100% và đạt 5,5 bác sĩ/vạn dân vào năm 2025 và đạt 6 bác sĩ/vạn dân vào năm 2030. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 90% vào năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 7% vào năm 2025 và còn 5% vào năm 2030. Tỷ lệ giường bệnh/1 vạn dân đạt 6,5 giường vào năm 2025 và 7,6 giường vào năm 2030.

e) Bảo đảm 100% số trạm y tế xã có bác sĩ; duy trì 100% trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi; 100% trạm y tế xã có dược sĩ hoặc cán bộ y tế kiêm nhiệm được sĩ và 100% trạm y tế xã có cán bộ làm công tác y dược học cổ truyền. Bảo đảm tối thiểu có 05 cán bộ y tế theo chức danh do Bộ Y tế quy định cho 01 trạm y tế xã; mỗi thôn có từ 01 - 02 nhân viên y tế có trình độ từ sơ cấp y trở lên hoạt động; mỗi trường phổ thông có từ 01 - 02 cán bộ y tế phục vụ; trong đó, ít nhất có 01 cán bộ đạt trình độ từ trung cấp y trở lên.

5.5. Lĩnh vực văn hóa, thông tin và thể thao:

a) Đến năm 2020, có từ 85 - 90% hộ gia đình, 86% số thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá; 98% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hoá; trên 77% số xã đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới và thị trấn Di Linh đạt chuẩn văn minh đô thị. Đến năm 2030, có trên 90% hộ gia đình, 90% số thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá; 100% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hoá; 100% số xã đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới và thị trấn Di Linh đạt chuẩn văn minh đô thị.

b) Tiếp tục phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp, thực hiện có hiệu quả phong trào "*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*", đẩy mạnh giáo dục thể chất trong trường học, lực lượng vũ trang. Đến năm 2020, có trên 20 câu lạc bộ, phòng tập thể dục thể thao; đến năm 2030, có từ 30 câu lạc bộ, phòng tập thể dục thể thao trở lên.

6. Về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và khả năng ứng phó các sự cố môi trường và biến đổi khí hậu. Áp dụng đồng bộ các biện pháp bảo vệ, quản lý, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Kiểm soát và xử lý nghiêm việc khai thác, sử dụng và xả thải gây ô nhiễm môi trường, làm hủy hoại và cạn kiệt các nguồn tài nguyên. Xây dựng công trình xử lý chất thải rắn với công nghệ tiên tiến. Tiếp tục đầu tư giữ gìn vệ sinh môi trường các vùng nông thôn.

b) Bảo vệ, nâng cao sức khỏe cho người dân nông thôn, trên cơ sở tăng cường, cải thiện các dịch vụ cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; nâng cao nhận thức, hành vi bảo vệ môi trường, vệ sinh cộng đồng và vệ sinh cá nhân. Giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của người dân. Xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn theo hướng phát triển bền vững, văn minh, xanh, sạch đẹp.

c) Xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống giám sát biến đổi khí hậu, xây dựng bản đồ ngập lụt, bản đồ rủi ro thiên tai..., gắn với hệ thống thông tin địa lý, thông tin viễn thám phục vụ kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu... Phát huy phương châm “4 tại chỗ”, củng cố và tăng cường năng lực cho lực lượng tìm kiếm cứu nạn chuyên nghiệp, làm nòng cốt cho việc chỉ đạo phối hợp và hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng tìm kiếm cứu nạn để chủ động ứng phó khi có tình huống cấp bách xảy ra.

7. Về khoa học và công nghệ

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật cho nhân dân. Ưu tiên bố trí nguồn lực nghiên cứu, khảo nghiệm các ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; nhân rộng các mô hình sản xuất ứng dụng khoa học công nghệ đã được khảo nghiệm mang lại giá trị kinh tế cao. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước các lĩnh vực và thủ tục hành chính một cửa. Phát triển khoa học và công nghệ gắn kết và phục vụ thiết thực, hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới.

8. Kết hợp kinh tế với đảm bảo an ninh quốc phòng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh

a) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững mạnh, chủ động làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống. Phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; kiểm chế và ngăn chặn có hiệu quả tai nạn giao thông. Đầu tư xây dựng công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn theo quy hoạch và theo phân cấp.

c) Thực hiện quy hoạch chỉnh trang các khu trung tâm xã, các khu dân cư hiện có và xây dựng các khu dân cư mới tại các xã theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt.

d) Đối với các khu dân cư mới phải được triển khai thực hiện đồng bộ từ quy hoạch, xây dựng hạ tầng giao thông, thoát nước, cấp nước, cấp điện...

3. Quy hoạch các tiểu vùng kinh tế

a) Tiểu vùng trung tâm (*gồm thị trấn Di Linh và các xã: Tân Nghĩa, Tân Châu, Liên Dầm*): Tập trung cơ quan hành chính, chính trị, văn hóa, giáo dục, thương mại, dịch vụ của huyện Di Linh; trong đó, thị trấn Di Linh đóng vai trò chủ đạo và là nơi tập trung phát triển ngành thương mại - dịch vụ thông qua chợ huyện, trung tâm thương mại huyện, siêu thị, bến xe...; đây cũng là vùng ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, phát triển chăn nuôi bò sữa, sản xuất cà phê tập trung...

b) Tiểu vùng phía Đông (*gồm các xã: Gia Hiệp, Đình Lạc và khu phía Bắc xã Tam Bó*): Ưu tiên phát triển công nghiệp với việc bố trí 02 Cụm công nghiệp (*Cụm công nghiệp Gia Hiệp và Cụm công nghiệp Tam Bó*). Ngành nghề sản xuất chính là chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, thức ăn chăn nuôi, sản xuất đồ dùng và đồ uống...; đồng thời, phát triển dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, cây công nghiệp lâu năm (*cà phê, tiêu...*).

c) Tiểu vùng phía Tây (*gồm các xã: Đình Trang Hoà, Hoà Ninh, Hoà Nam, Hoà Trung và phía Bắc xã Hoà Bắc*): Là vùng sản xuất nông nghiệp tập trung với những sản phẩm chính như: cà phê, chè, chăn nuôi heo, chăn nuôi bò, gia cầm...

d) Tiểu vùng phía Nam (*gồm các xã: Gung Ré, Bào Thuận, Sơn Diên, Gia Bắc và phần đất lâm nghiệp phía Nam xã Tam Bó, phía Nam xã Hoà Bắc*): Là vùng phát triển lâm nghiệp tập trung của huyện kết hợp phát triển du lịch sinh thái, chăn nuôi tập trung (*bò thịt, bò sữa*),...

e) Tiểu vùng phía Bắc (*gồm các xã: Đình Trang Thượng, Tân Lâm, Tân Thượng*): Là vùng sản xuất nông nghiệp tập trung với những sản phẩm chính như: cà phê, chăn nuôi heo, chăn nuôi bò, gia cầm; sản xuất điện năng với các công trình thủy điện lớn như: Đồng Nai 2, Tân Thượng,...

4. Quy hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện: 161.418 ha, trong đó:

a) Đất nông nghiệp đến năm 2020: 149.618,07 ha và đến năm 2030: 148.500 ha.

b) Đất phi nông nghiệp đến năm 2020: 11.692,84 ha và đến năm 2030: 12.861,00 ha.

c) Đất chưa sử dụng đến năm 2020: 107,10 ha và đến năm 2030: 57 ha.

V. CÁC CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN *(Phụ lục kèm theo).*

VI. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội tính theo giá hiện hành thời kỳ 2016 - 2030: 68.806,49 tỷ đồng; trong đó, vốn đầu tư trong giai đoạn 2016 - 2020: 16.034,07 tỷ đồng, vốn đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2030: 52.772,42 tỷ đồng. Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chiếm khoảng 30% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Để đáp ứng được nguồn vốn đầu tư theo yêu cầu của sự phát triển nêu trên, huyện cần có những giải pháp thích hợp để huy động các nguồn vốn:

a) Tranh thủ vốn đầu tư của Trung ương và của tỉnh để đầu tư kết cấu hạ tầng, phát triển xã hội, đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư với nhiều phương thức phù hợp thu hút vốn từ các thành phần kinh tế để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp, dịch vụ...

b) Huy động nguồn đóng góp xã hội hóa từ các tổ chức, cá nhân hoặc theo hình thức đối tác công tư PPP để phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ công, như: chương trình giao thông nông thôn, các lĩnh vực văn hóa thể thao, y tế, giáo dục, môi trường,...

2. Giải pháp xây dựng cơ sở hạ tầng

a) Đổi mới chính sách huy động vốn đầu tư theo hướng khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, người dân để phát triển cơ sở hạ tầng, giảm dần tỷ lệ đầu tư từ ngân sách nhà nước; thực hiện cơ chế sử dụng vốn đầu tư bảo đảm hiệu quả, giảm thất thoát, lãng phí vốn.

b) Đẩy mạnh công tác xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng danh mục các dự án và cơ chế ưu tiên để công khai, mời gọi đầu tư; ưu tiên các dự án tác động trực tiếp đến kinh tế - xã hội của địa phương, như: giao thông, trạm y tế, trường học, nhà văn hóa, hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải, rác thải,...

3. Giải pháp về cơ chế chính sách

a) Tiếp tục thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương và của tỉnh đã ban hành. Hoàn thiện hệ thống văn bản của địa phương nhằm tăng cường công tác quản lý và khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, thu hút lao động, giải quyết việc làm, thực hiện các chính sách xã hội,...góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

b) Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính và tiếp tục đơn giản các thủ tục hành chính theo kế hoạch, lộ trình của Chính phủ đã đề ra và chỉ đạo của UBND tỉnh. Thường xuyên rà soát, tổ chức kiểm soát có hiệu quả các thủ tục

hành chính; xây dựng quy trình, thời gian giải quyết và công khai, minh bạch tất cả các thủ tục hành chính bằng các hình thức phù hợp. Cải tiến, nâng cao chất lượng và hiệu quả cơ chế “*một cửa*”. “*một cửa liên thông*”, áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2011 trong giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính để phục vụ người dân, doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

c) Thực hiện đúng quy trình, quy định của pháp luật về bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định canh, tái định cư trong quá trình tổ chức thực hiện các dự án, công trình.

d) Tiếp tục thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có đủ năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực

a) Đẩy nhanh xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực, các thành phần kinh tế tham gia phát triển giáo dục - đào tạo và dạy nghề.

b) Tiếp tục đầu tư phát triển mạng lưới trường lớp và trang thiết bị, tạo môi trường giảng dạy và học tập thuận lợi đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập trên địa bàn huyện.

c) Cùng cố đội ngũ giáo viên, đảm bảo chất lượng giảng dạy, phát triển các hình thức đào tạo nghề gắn với giới thiệu việc làm cho người lao động. Khuyến khích các cơ sở sản xuất tạo điều kiện cho người lao động nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn và tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật.

5. Giải pháp khoa học công nghệ

a) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi có lợi thế, có giá trị xuất khẩu cao, khả năng chống chịu bệnh tốt, phù hợp với các điều kiện tự nhiên của huyện.

b) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ cập các tri thức về khoa học công nghệ; tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có điều kiện phát triển và ứng dụng sáng tạo khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống của nhân dân thông qua việc thực hiện tốt các chương trình khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm. Chủ động khảo sát và đặt hàng các đề tài nghiên cứu khoa học sát hợp với nhu cầu và khả năng thực hiện của địa phương.

c) Mở rộng các hình thức hợp tác phát triển khoa học công nghệ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân để tranh thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ trong các lĩnh vực đào tạo, quản lý, ứng dụng, đổi mới và chuyển giao công nghệ.

6. Giải pháp thị trường, liên kết vùng

a) Tiếp tục quảng bá hình ảnh, thương hiệu sản phẩm đã có và xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu một số sản phẩm chủ lực của địa phương. Mở rộng sản

xuất sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP... theo chuỗi giá trị nâng cao khả năng cạnh tranh và giá trị gia tăng của sản phẩm.

b) Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các hình thức liên kết, hợp tác (*hợp tác giữa các doanh nghiệp, các hộ sản xuất, giữa nhà nông và các cơ sở sản xuất, chế biến*) để mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

c) Liên kết với các công ty du lịch trong và ngoài tỉnh để phát triển du lịch trên địa bàn huyện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Di Linh

a) Báo cáo Thường trực Huyện ủy và Thường trực Hội đồng nhân dân huyện để tổ chức công bố điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Di Linh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đến các cấp ủy Đảng và chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân của huyện. Căn cứ nội dung của quy hoạch, tiến hành xây dựng chương trình hành động cụ thể để thực hiện đạt kết quả.

b) Cụ thể hóa các mục tiêu quy hoạch bằng các kế hoạch 5 năm, hàng năm để thực hiện; định kỳ tổng hợp báo cáo đánh giá kết quả đạt được. Trên cơ sở đó tiến hành rà soát lại quy hoạch và trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung kịp thời đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng thời kỳ.

c) Nghiên cứu, điều chỉnh quy hoạch xây dựng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm, bảo quốc phòng, an ninh.

d) Lập các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn gắn với các dự án cụ thể để có kế hoạch bố trí vốn đầu tư phù hợp.

đ) Nghiên cứu ban hành hoặc trình cấp thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong huyện có trách nhiệm kiểm tra, giám sát trong việc thực hiện quy hoạch.

3. Giao các sở, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn và giúp Ủy ban nhân dân huyện Di Linh nghiên cứu lập các quy hoạch cụ thể; thẩm định và trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong từng giai đoạn nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; khuyến khích, thu hút đầu tư theo mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nêu trong quy hoạch.

b) Nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào các quy hoạch phát triển ngành, kế hoạch đầu tư các công trình, dự án liên quan đã được dự kiến nêu trong quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt; hỗ trợ huyện Di Linh trong việc bố trí, huy động các nguồn vốn đầu tư trong và nước ngoài để thực hiện quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Di Linh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Di Linh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt



Phụ lục:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DI LINH**

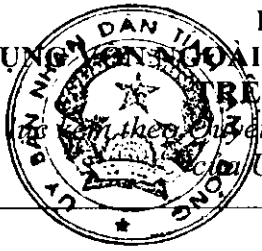
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên dự án
I	Các dự án giao thông vận tải
1	Xây dựng, nâng cấp tuyến đường liên xã Tân Lâm - Đình Trang Hòa, huyện Di Linh
2	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 28 tiếp nối tuyến đường vào Khu căn cứ hậu cần Sa Vồ
3	Đường GTNT thôn 11 xã Hòa Bắc
4	Đường GTNT từ thôn 10 đi thôn 6 xã Hòa Nam
5	Dự án Cầu số 2 trên tuyến đường Hoà Ninh - Hoà Nam
6	Xây dựng đường GTNT 3 thôn Lộc Châu, xã Tân Nghĩa, huyện Di Linh
7	Xây dựng mới 2,5km hệ thống điện chiếu sáng đi hai bên vỉa hè Quốc lộ 20 đoạn km 155+200 - Km 157+700 qua thị trấn Di Linh, huyện Di Linh
8	Đường vào bãi rác xã Hoà Bắc
9	Dự án xây dựng cầu qua suối Đạ'sa, xã Sơn Điền, huyện Di Linh
10	Nâng cấp đường liên xã Hòa Ninh - Đình Trang Hòa
11	Đường liên xã Liên Đàm - Gung Ré
12	Đường vành đai liên xã Đình Lạc - Tân Nghĩa, Di Linh
13	Đường nối khu du lịch Hồ Tây - Hồ Đông huyện Di Linh
14	Thông tuyến đường song song Quốc lộ 20 từ Tổ 18 + 19 thị trấn Di Linh
15	Đường vành đai phía Bắc - thị trấn Di Linh
II	Các dự án thủy lợi
1	Đập dâng Đạ R'sal
2	Hồ chứa nước thôn 11 xã Hòa Bắc
3	Xây dựng hồ chứa nước Liên Hoàn 1 xã Gia Hiệp
4	Hồ chứa nước thôn 9 xã Hòa Trung
III	Các dự án văn hóa, thể thao, giáo dục, y tế
1	Dự án xây dựng Trường TH Kim Đồng, huyện Di Linh
2	Dự án xây dựng Trường THCS Tân Lâm I, huyện Di Linh

STT	Tên dự án
3	Dự án xây dựng Trường TH Đình Trang Hòa 3, huyện Di Linh
4	Trường mẫu giáo Liên Đàm
5	Trường THCS Liên Đàm
6	Trường THCS Tân Thượng
7	Trường mẫu giáo Hòa Ninh II
8	Trường mẫu giáo Vành Khuyên thị trấn Di Linh
9	Xây dựng Trường mẫu giáo Sơn Điền, huyện Di Linh
10	Trạm y tế xã Tam Bó
11	Trạm y tế xã Gung Ré
12	Nhà văn hóa Đa Năng
IV	Dự án di dân, tái định cư
1	Dự án sắp xếp dân di cư tự do xã Hoà Bắc - Hoà Nam, huyện Di Linh
V	Các công trình khác
1	Đối ứng xây dựng đường GTNT trên địa bàn các xã, thị trấn giai đoạn 2016-2020

Ghi chú: Về vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của từng dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập, trình duyệt dự án đầu tư và tùy thuộc vào khả năng cân đối, huy động các nguồn lực của địa phương trong từng giai đoạn cụ thể./-

DANH MỤC CÔNG TRÌNH
SỬ DỤNG VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DI LINH
(Phụ lục theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



STT	Tên công trình, dự án
1	Dự án xây dựng điểm dừng chân trên Quốc lộ 20
2	Dự án xây dựng điểm dừng chân trên Quốc lộ 28
3	Dự án thủy điện Tân Thượng
4	Dự án khu du lịch sinh thái Bobla
5	Dự án phát triển bò sữa tại thị trấn huyện Di Linh
6	Dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại xã Đinh Lạc
7	Dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại xã Hoà Bắc
8	Dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại xã Gung Ré
9	Dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại xã Gia Hiệp
10	Dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại thị trấn Di Linh
11	Dự án xây dựng cơ sở, nhà máy chế biến cà phê nhân xuất khẩu
12	Khu du lịch sinh thái thác Liliang
13	Khu du lịch sinh thái núi Brah Yàng - Hồ Kala
14	Dự án phân phối nước tưới trên địa bàn huyện Di Linh
15	Trạm thu mua sữa Đinh Lạc
16	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở/nhà máy sơ chế, chế biến bảo quản hạt Mắc ca